CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1

Ngày 30/06/2025	6,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.8%	**-**	**0%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,380 - 7,090
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	760
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	326
P/E	18.4

DT thuần
Q2/25
110
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 105| 1939%
YoY: ▲ 101| 1140%

LN thuần
Q2/25
1.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.82| 6069%
YoY: ▲ 1.94| 2156%

LN sau thuế
Q2/25
0.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.09| 470%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
1.5%
YoY: +/-▼ 16.9%

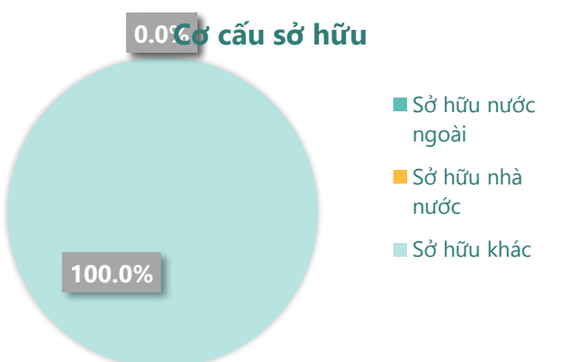
ROE (TTM)
Q2/25
2.2%
YoY: +/-▲ 0.0%

DT thuần
6T 2025
116
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.7| 64.4%

LN thuần
6T 2025
1.88
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.76| 67.8%

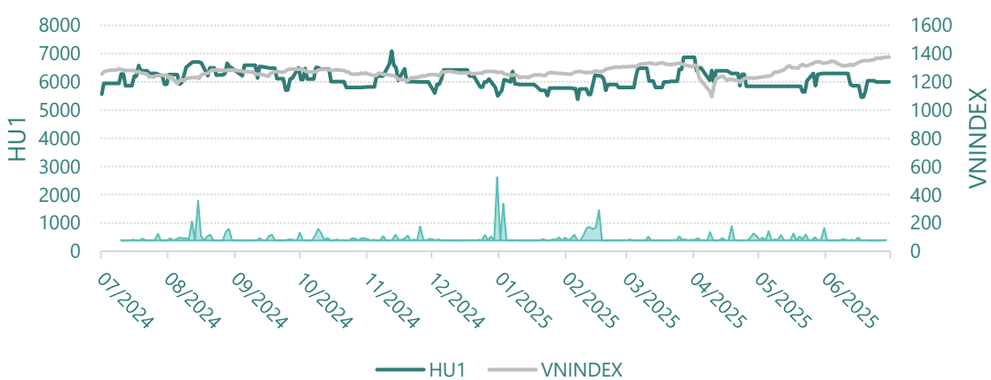
LN sau thuế
6T 2025
0.13
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

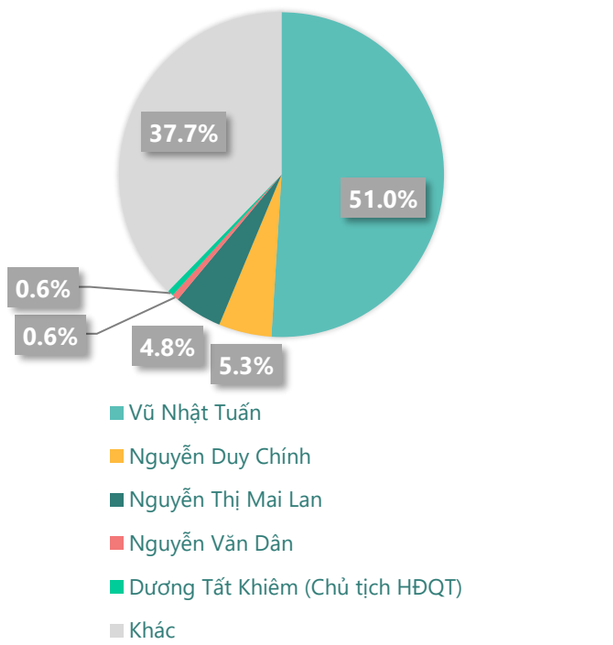


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



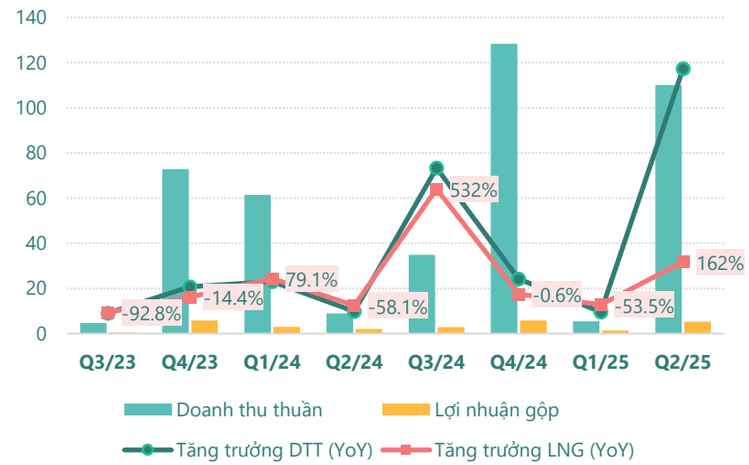
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

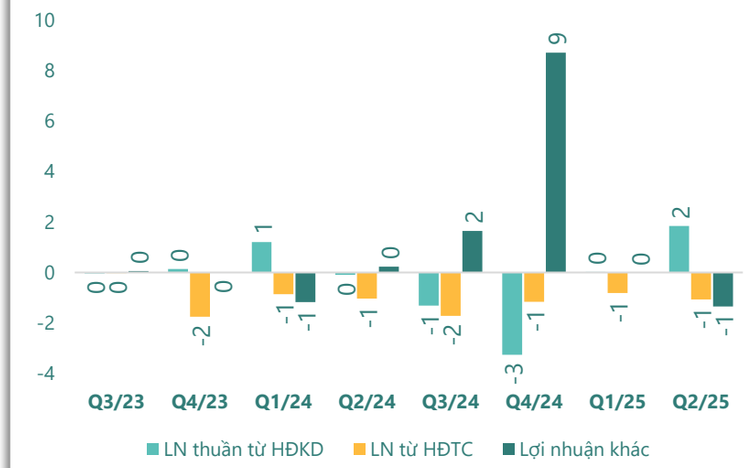
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



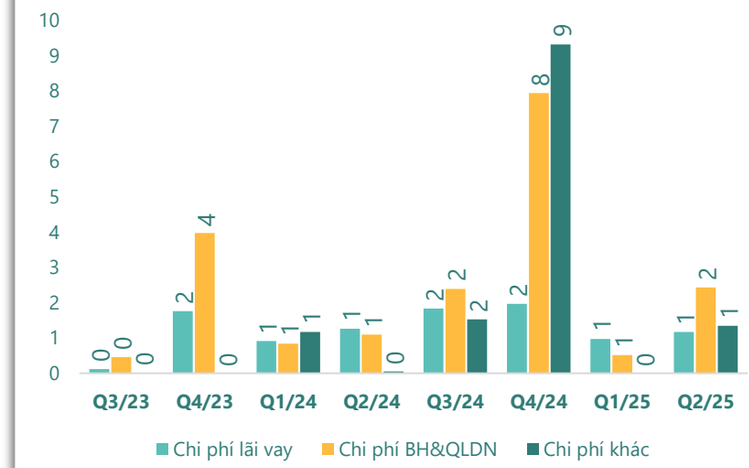
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



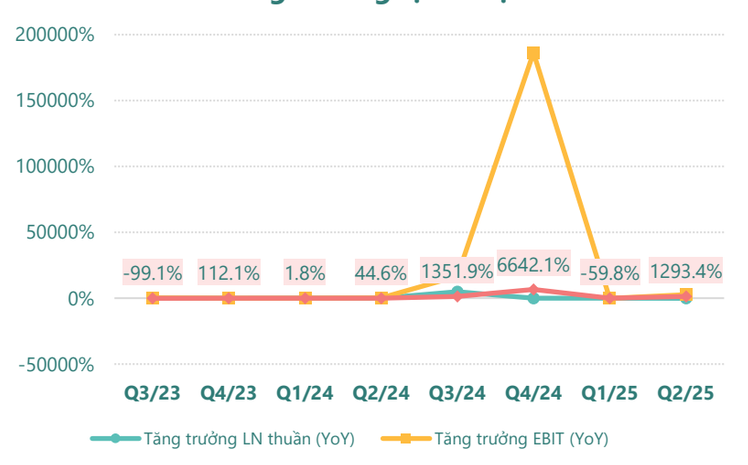
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



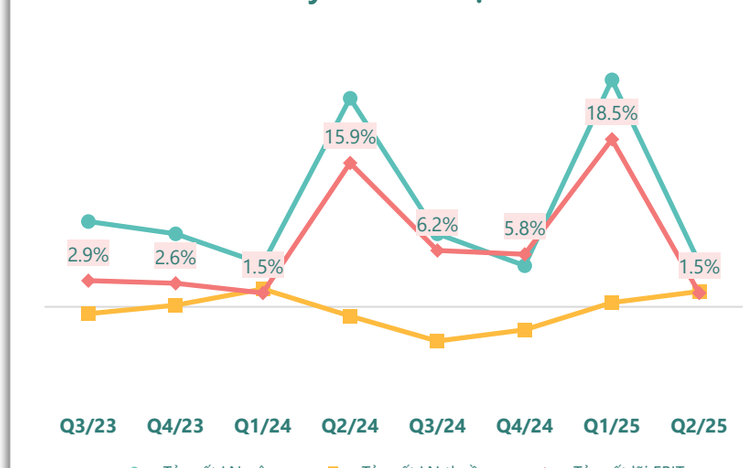
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



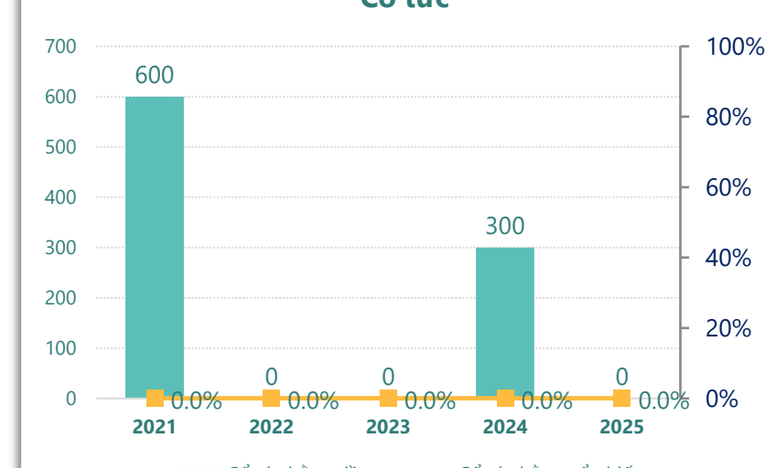
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

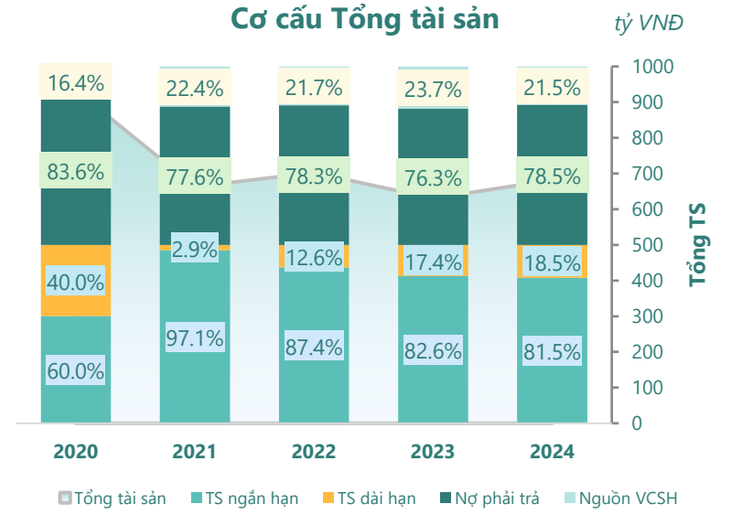
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

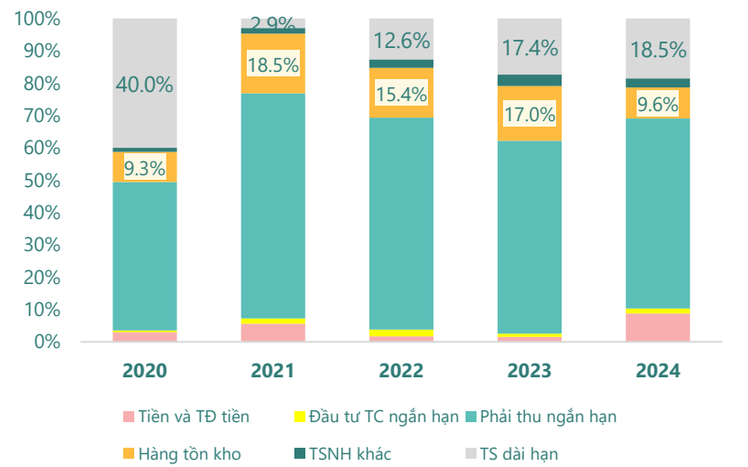
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



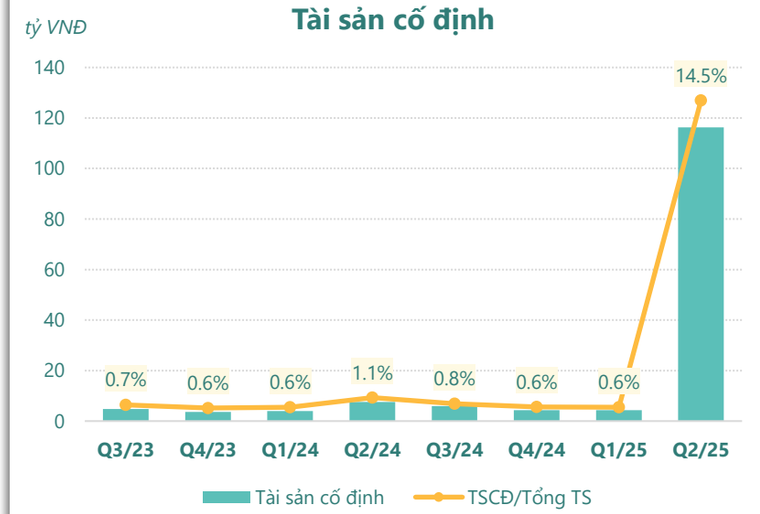
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



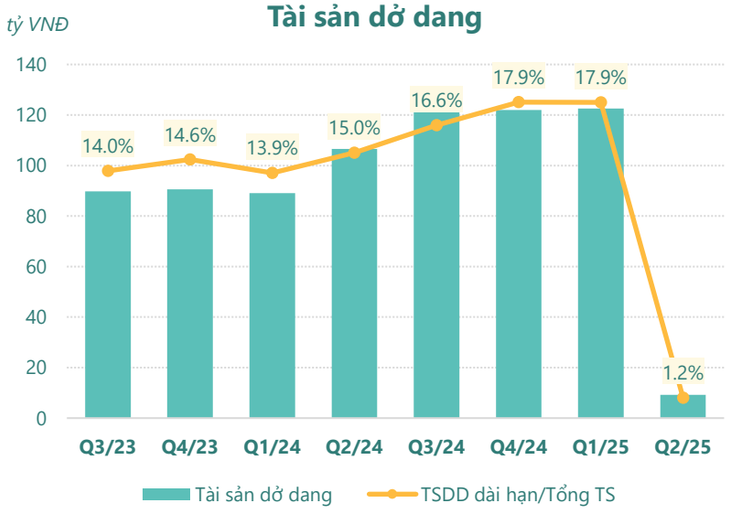
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



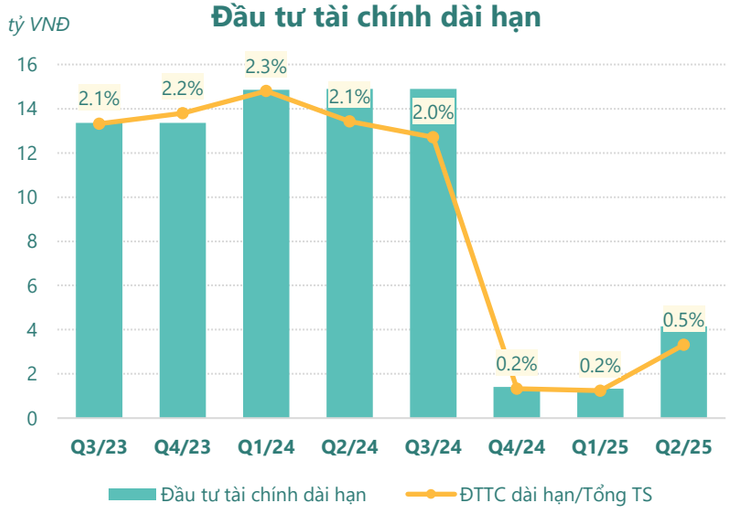
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



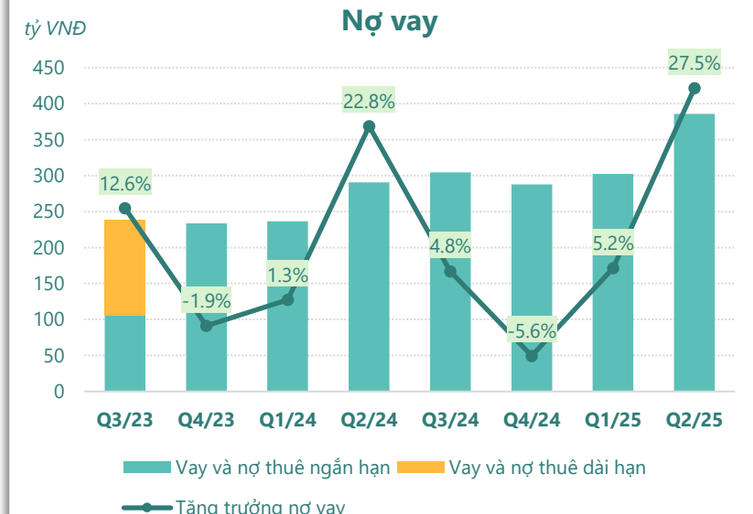
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

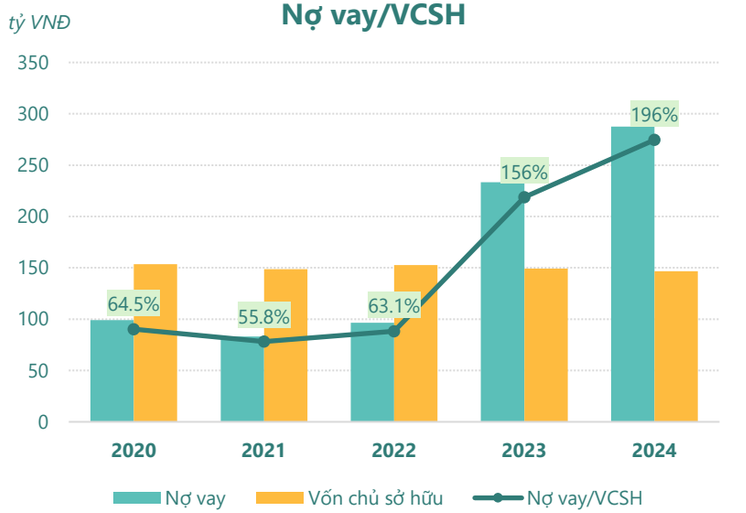
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

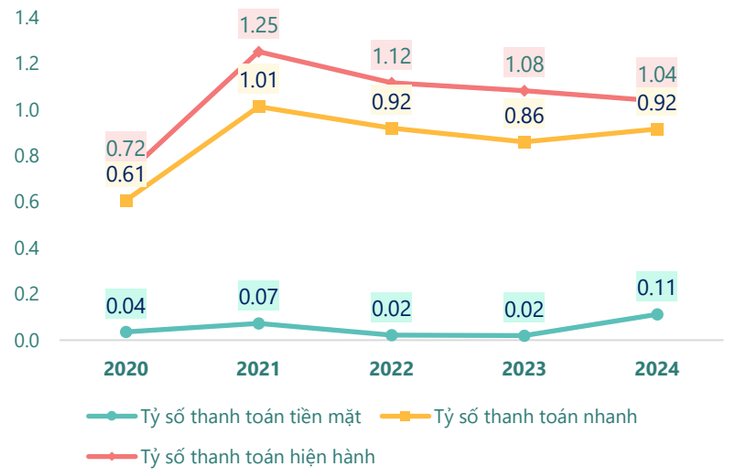
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



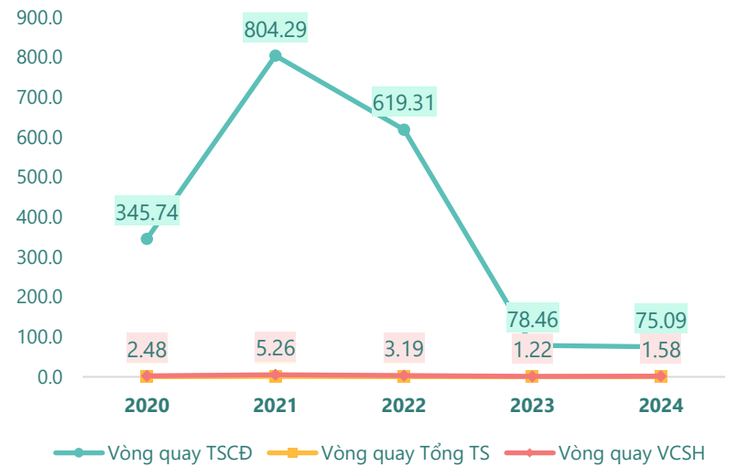
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



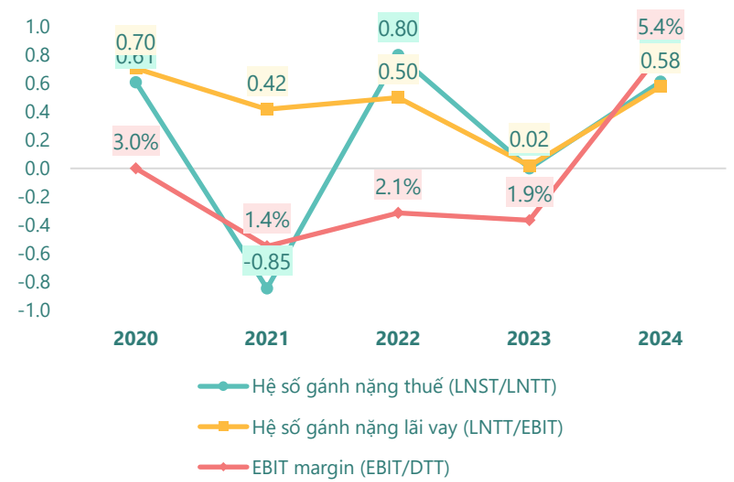
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



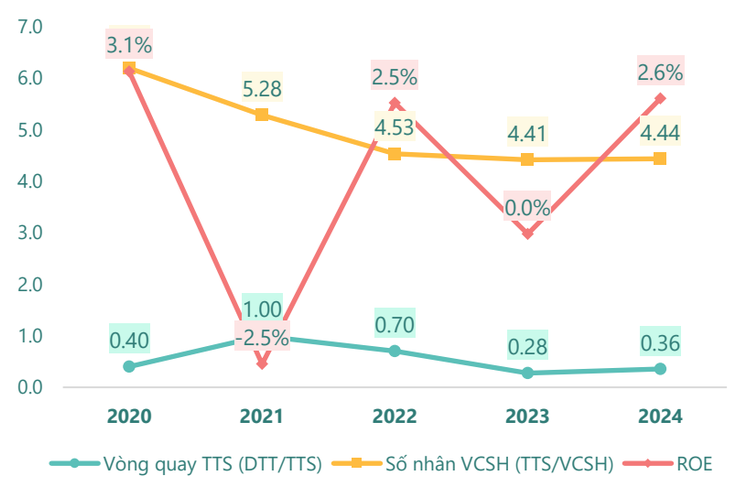
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



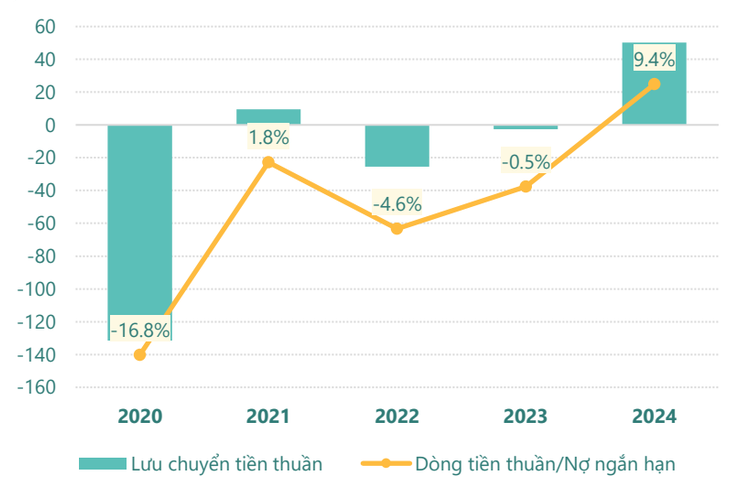
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**110**	**8.88**	**1140%**	**116**	**70.3**	**64.4%**
Giá vốn hàng bán	105	6.84	1432%	109	65.3	66.6%
Lợi nhuận gộp	5.35	2.04	162%	6.70	4.95	35.4%
Doanh thu HĐTC	0.10	0.23	-57.7%	0.26	0.28	-9.8%
Chi phí TC	1.17	1.27	-8.0%	2.14	2.18	-1.8%
Chi phí lãi vay	1.17	1.27	-8.0%	2.14	2.18	-1.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.43**	**1.09**	**123%**	**2.94**	**1.94**	**51.9%**
LN thuần từ HĐKD	1.85	-0.09	2156%	1.88	1.12	67.8%
Lợi nhuận khác	**-1.35**	**0.23**	**-685%**	**-1.35**	**-0.95**	**-42.3%**
LN trước thuế	0.51	0.14	261%	0.53	0.17	207%
Lợi nhuận sau thuế	**0.11**	**0.11**	**3.7%**	**0.13**	**0.13**	**2.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.11**	**0.06**	**81.3%**	**0.13**	**0.08**	**61.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.7	33.5	-13.4	15.3	-19.6	40.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.05	0.19	-4.44	0.00	0.16	-2.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.7	0.15	-1.14	16.1	-14.6	-4.68
Tiền đầu kỳ	9.54	13.6	47.5	28.4	59.8	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	**3.98**	**33.9**	**-19.0**	**31.5**	**-34.0**	**33.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.5	47.5	28.4	59.8	25.8	59.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**801**	**682**	**17.5%**
Tài sản ngắn hạn	672	556	20.9%
Tiền và tương đương tiền	59.3	59.8	-0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	10.8	0.0%
Phải thu ngắn hạn	444	400	11.1%
Hàng tồn kho	133	65.6	103%
Tài sản ngắn hạn khác	24.1	19.5	23.2%
Tài sản dài hạn	**130**	**126**	**2.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	116	2.12	5383%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.25	122	-92.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.15	1.90	119%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	655	535	22.3%
Nợ ngắn hạn	**655**	**535**	**22.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	386	287	34.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.0	86.9	-13.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**147**	**147**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**147**	**147**	**0.1%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)